

CTCP Vận tải Biển Việt Nam (HSX: VOS)

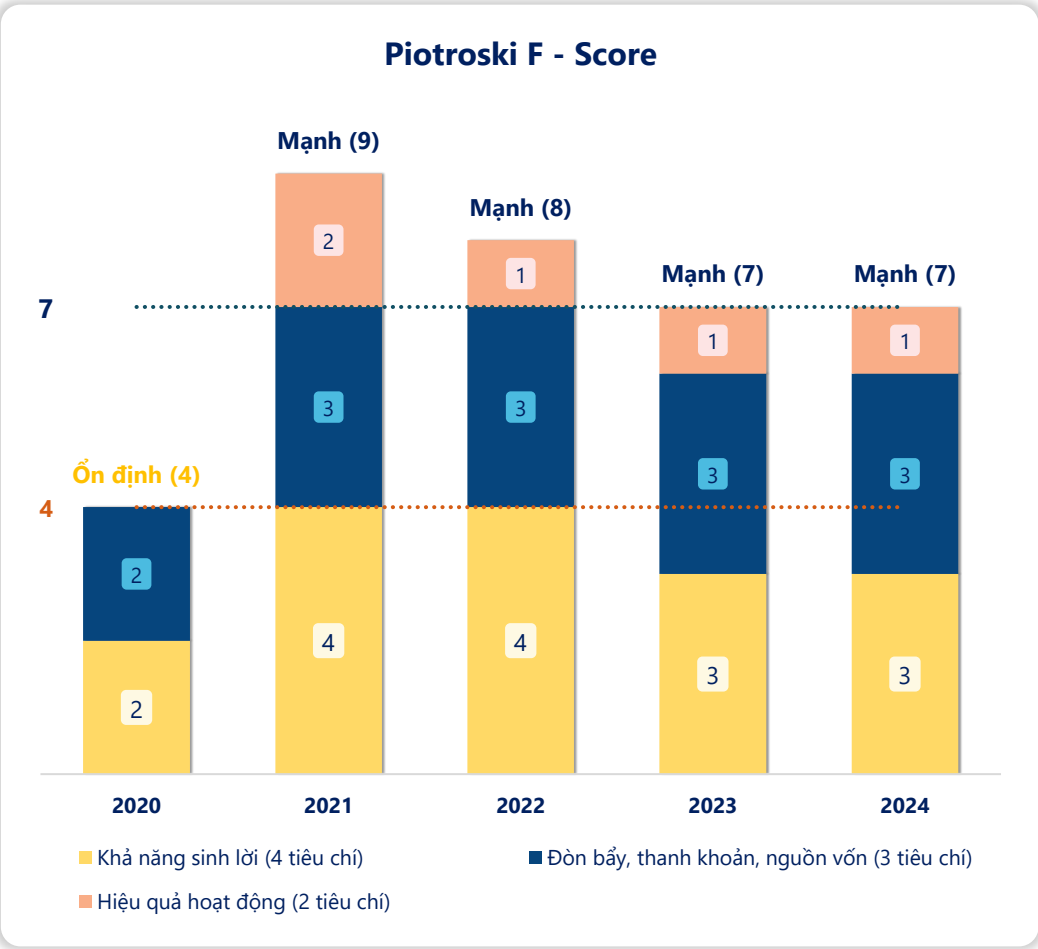
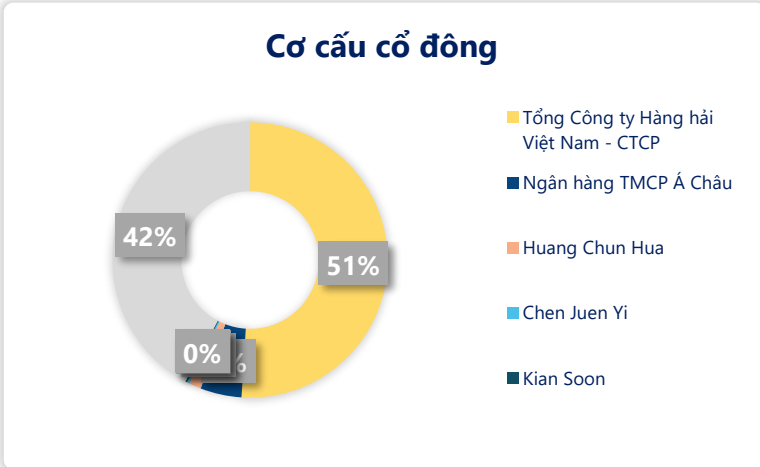
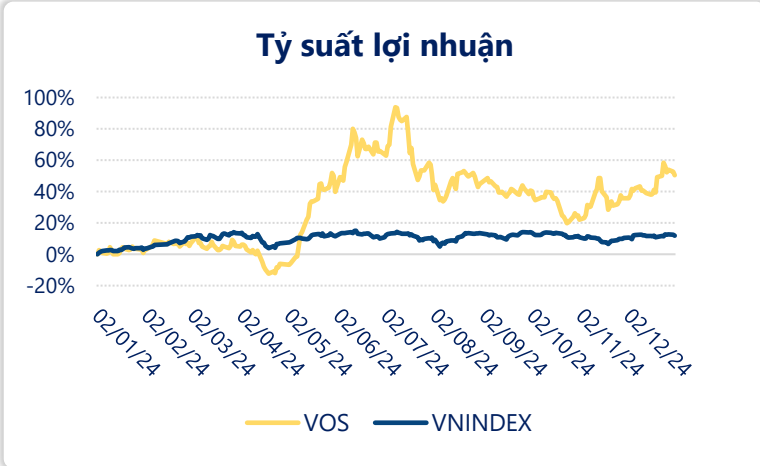
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	17,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	10.7%	-22.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
5,576	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2,389
	▲ 74.9%

LN sau thuế	2024
335	YoY
tỷ VNĐ	▲ 180
	▲ 116%

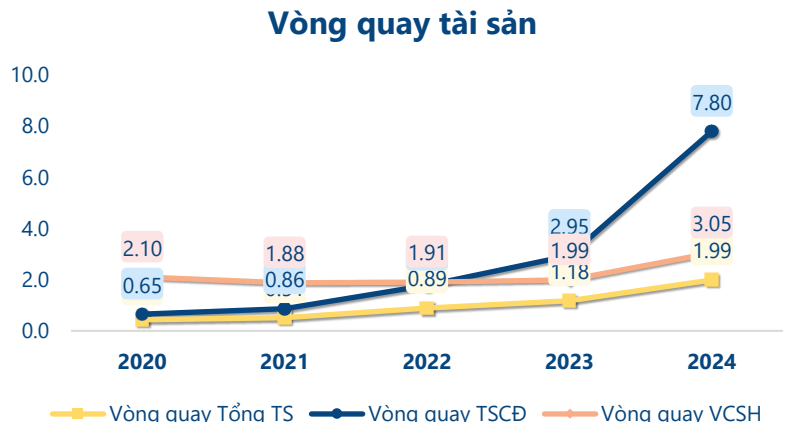
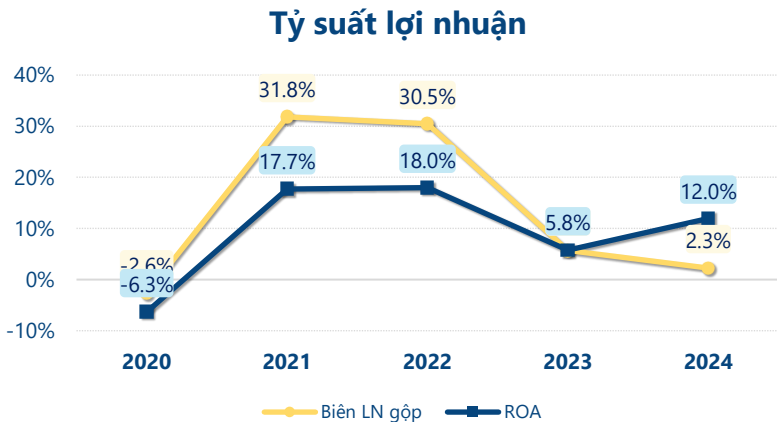
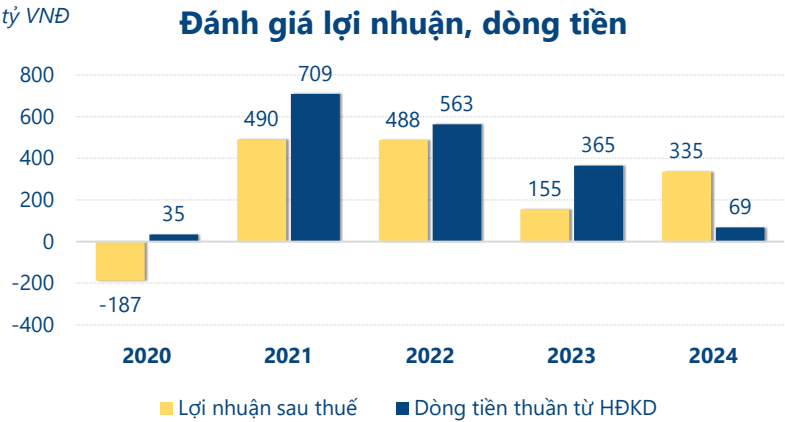


Năm **2024**, F-Score của **VOS** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

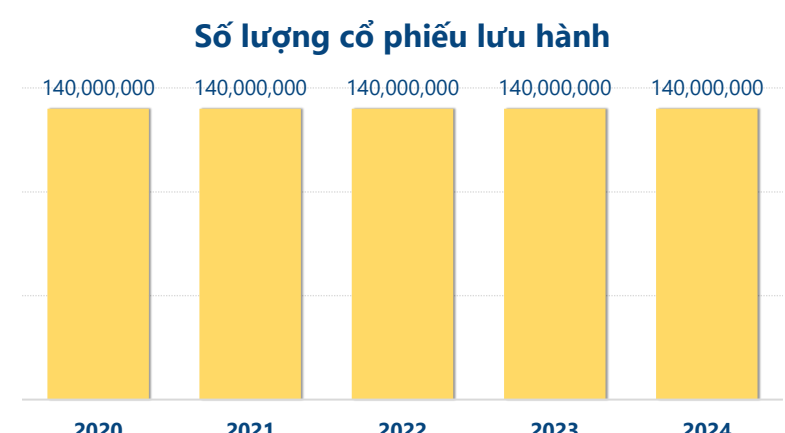
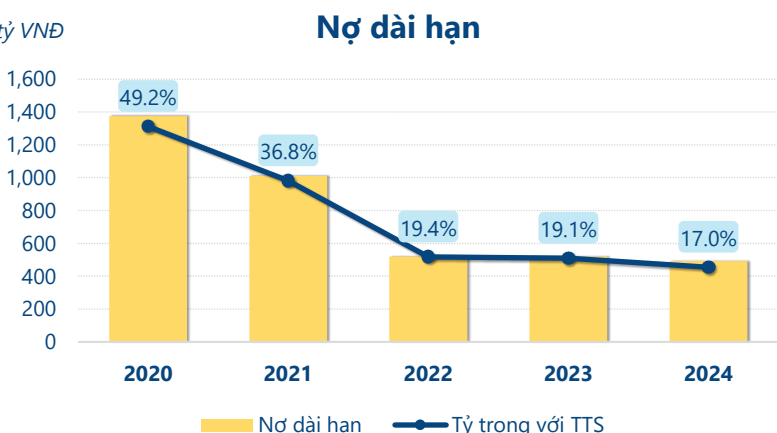
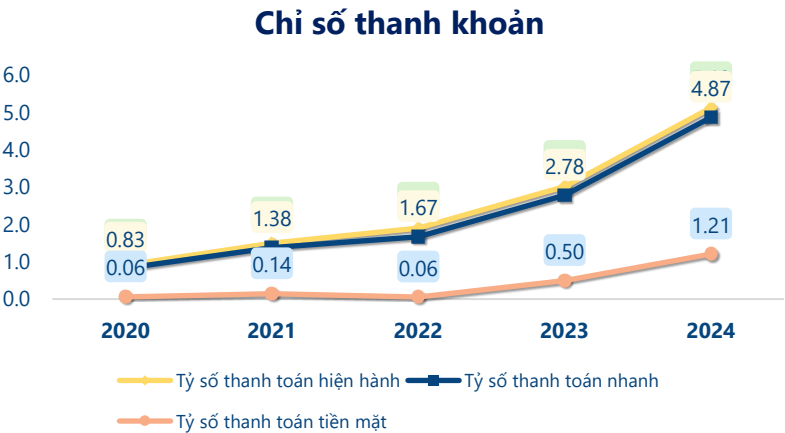
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Vận tải Biển Việt Nam (HSX: VOS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VOS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,891	2,715	6.5%
Tài sản ngắn hạn	2,099	1,581	32.8%
Tiền và tương đương tiền	494	260	89.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	725	565	28.3%
Phải thu ngắn hạn	618	515	19.9%
Hàng tồn kho	105	123	-14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	157	117	34.1%
Tài sản dài hạn	792	1,134	-30.1%
Phải thu dài hạn	168	31.5	434%
Tài sản cố định	484	946	-48.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	26.9	25.9	3.9%
Tài sản dài hạn khác	113	131	-13.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	902	1,043	-13.5%
Nợ ngắn hạn	410	524	-21.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	95.4	317	-69.9%
Nợ dài hạn	493	519	-5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,989	1,672	18.9%
Vốn chủ sở hữu	1,989	1,672	18.9%
Vốn điều lệ	1,400	1,400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,277	1,424	2,420	3,187	5,576
Giá vốn hàng bán	1,311	971	1,683	3,006	5,449
Lợi nhuận gộp	-33.7	453	738	182	127
Doanh thu HĐTC	11.6	158	51.8	64.4	80.1
Chi phí TC	123	110	75.6	32.1	25.6
Chi phí lãi vay	122	102	59.6	25.9	0.06
LN trong công ty LKLD	0	2.01	1.99	2.45	3.51
Chi phí bán hàng	27.0	43.1	79.2	59.8	63.3
Chi phí QLDN	87.6	105	106	75.6	97.1
LN thuần từ HĐKD	-260	354	531	81.2	24.7
Lợi nhuận khác	72.6	151	74.6	119	393
LN trước thuế	-187	505	606	200	418
Lợi nhuận sau thuế	-187	490	488	155	335
LNST của CĐ cty mẹ	-187	490	488	155	335

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.8	709	563	365	68.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	77.7	27.7	7.19	-139	148
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-121	-686	-638	-0.02	0
Tiền đầu kỳ	61.3	53.0	103	34.8	260
Lưu chuyển tiền thuần	-8.21	50.4	-68.3	226	216
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.19	-0.12	-0.05	17.3
Tiền cuối kỳ	53.0	103	34.8	260	494